

**KẾ HOẠCH
VÀ DỰ TOÁN NGÂN SÁCH KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ,
ĐỔI MỚI SÁNG TẠO VÀ CHUYỂN ĐỔI SỐ NĂM 2026**

Thực hiện Văn bản số 3233/BKHCN-KHTC ngày 18/7/2025 của Bộ Khoa học và Công nghệ về việc hướng dẫn xây dựng kế hoạch và dự toán ngân sách khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số (KH, CN, ĐMST&CDS) năm 2026, UBND tỉnh Quảng Trị xây dựng Kế hoạch và dự toán ngân sách khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số năm 2026 như sau:

I. ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH KH,CN, ĐMST&CDS GIAI ĐOẠN 2021-2025

1. Tình hình ban hành và triển khai thực hiện các cơ chế và chính sách quản lý KH,CN, ĐMST&CDS:

Xác định phát triển khoa học và công nghệ là nhiệm vụ trọng tâm, là một trong những nội dung lãnh đạo quan trọng của cấp ủy, chính quyền, của người đứng đầu cấp ủy đảng, chính quyền từ tỉnh đến cơ sở, thời gian qua, tỉnh đã ban hành nhiều văn bản lãnh đạo, chỉ đạo triển khai, tổ chức thực hiện.

Tỉnh Quảng Bình(cũ): Nghị quyết số 06/2021/NQ-HĐND, ngày 13/8/2021 quy định chính sách hỗ trợ sáng tạo khoa học và đổi mới công nghệ trên địa bàn tỉnh Quảng Bình giai đoạn 2021-2025; Chương trình hành động số 26-CTr/TU ngày 24/5/2023 của BTV Tỉnh ủy Quảng Bình về thực hiện Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 30/01/2023 của Bộ Chính trị về phát triển và ứng dụng công nghệ sinh học phục vụ phát triển bền vững đất nước trong tình hình mới; Nghị quyết số 55/2023/NQ-HĐND ngày 02/10/2023 của HĐND tỉnh quy định định mức lập dự toán kinh phí ngân sách nhà nước thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh Quảng Bình; Quyết định số 16/2015/QĐ-UBND, ngày 18/5/2015 của UBND tỉnh Quảng Bình về việc ban hành Quy định quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh; Kế hoạch số 156-KH/TU ngày 24/4/2024 của Tỉnh ủy về thực hiện Kết luận số 69-KL/TW ngày 11/01/2024 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 01/11/2012 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về phát triển khoa học và công nghệ phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hoá trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế.

Tỉnh Quảng Trị (cũ): Nghị quyết số 163/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Quảng Trị về hỗ trợ ứng dụng, nhân rộng kết quả KH&CN giai đoạn 2022-2026, Nghị quyết số 36/2024/NQ-HĐND ngày 10/5/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 163/2021/NQ-HĐND

ngày 09/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị quy định một số chính sách hỗ trợ ứng dụng, nhân rộng các kết quả khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2022-2026; Nghị quyết số 33/2024/NQ-HĐND ngày 10/5/2024 quy định mức chi lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí đối với nhiệm vụ KH&CN sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Quảng Trị; Chương trình hành động số 71-CTr/TU ngày 24/08/2023 thực hiện Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 30/01/2023 của Bộ Chính trị về phát triển và ứng dụng công nghệ sinh học phục vụ phát triển bền vững đất nước trong tình hình mới; Kế hoạch số 141-KH/TU ngày 16/04/2024 thực hiện Kết luận số 69-KL/TW ngày 11/01/2024 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 01/11/2012 của BCH Trung ương Đảng “về phát triển khoa học và công nghệ phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế” trên địa bàn tỉnh Quảng Trị; Quyết định số 11/2016/QĐ-UBND ngày 31/3/2016 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc ban hành Quy chế quản lý các nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh và cấp cơ sở trên địa bàn tỉnh Quảng Trị; Quyết định số 1048/QĐ-UBND ngày 19/05/2023 ban hành Chương trình phát triển thị trường khoa học và công nghệ, doanh nghiệp khoa học và công nghệ tỉnh Quảng Trị đến năm 2030; Kế hoạch số 88/KH-UBND ngày 10/5/2022 Triển khai Chương trình hỗ trợ doanh nghiệp tỉnh Quảng Trị nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa dựa trên nền tảng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo giai đoạn 2021-2030; Kế hoạch số 155/KH-UBND ngày 03/08/2022 thực hiện Chương trình phát triển tài sản trí tuệ tỉnh Quảng Trị đến năm 2030; Kế hoạch số 97/KH-UBND ngày 06/5/2024 của Ủy ban nhân tỉnh Quảng Trị về Chiến lược phát triển KH, CN và đổi mới sáng tạo đến năm 2030.

Để tổ chức triển khai thực hiện các nhiệm vụ tại Nghị quyết số 57-NQ/TW, ngày 07/3/2025, tỉnh Quảng Bình (cũ) đã ban hành Quyết định số 2051-QĐ/TU về thành lập Ban Chỉ đạo về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số tỉnh Quảng Bình (Ban Chỉ đạo 57 tỉnh); Chương trình hành động số 38-CTr/TU ngày 20/02/2025 về thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; Kế hoạch hành động số 206-KH/TU ngày 20/02/2025 về thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW, ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia trên địa bàn tỉnh Quảng Bình; Kế hoạch số 316/KH-UBND ngày 28/02/2025 thực hiện Nghị quyết số 03/NQ-CP ngày 09/01/2025 của Chính phủ và Chương trình hành động số 38-CTr/TU ngày 20/02/2025 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia. Ngày 05/5/2025, UBND tỉnh tiếp tục ban hành Kế hoạch số 839/KH-UBND thực hiện

Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị, Nghị quyết số 71/NQ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ và Kế hoạch hành động số 206-KH/TU ngày 21/4/2025 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Quảng Bình về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia. Tỉnh Quảng Trị (cũ) đã ban hành Chương trình hành động 144-CTHĐ/TU ngày 24/02/2025 của Ban thường vụ Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW, ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia; Quyết định số 1933-QĐ/TU ngày 27/02/2025 thành lập Ban Chỉ đạo tỉnh về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; Kế hoạch số 47/KH-UBND ngày 04/3/2025 UBND tỉnh về thực hiện Chương trình hành động 144-CTHĐ/TU ngày 24/02/2025 của Ban thường vụ Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW, ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia.

Đặc biệt năm 2025, tỉnh đã tích cực triển khai thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia; Kế hoạch số 02-KH/BCĐTW ngày 19/6/2025 của Ban Chỉ đạo Trung ương về thúc đẩy chuyển đổi số liên thông, đồng bộ, nhanh, hiệu quả đáp ứng yêu cầu sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị; Kế hoạch thực hiện phong trào “Bình dân học vụ số” trên địa bàn tỉnh.

Việc ban hành chính sách, văn bản có liên quan đến khoa học và công nghệ kịp thời, phù hợp với tình hình thực tế của địa phương, đơn vị và phù hợp với chủ trương, quan điểm của Đảng, chính sách của Nhà nước, góp phần tăng cường công tác quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, tạo động lực mạnh mẽ cho khoa học và công nghệ phát triển.

2. Kết quả hoạt động quản lý nhà nước trong lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số

2.1. Hoạt động khoa học, công nghệ

Giai đoạn 2021-2025, tỉnh Quảng Trị đã triển khai 229 nhiệm vụ khoa học và công nghệ các cấp, trong đó: 06 đề tài, dự án cấp quốc gia; 08 dự án thuộc Chương trình Nông thôn miền núi; 188 nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh và 27 nhiệm vụ cấp cơ sở.

Công tác nghiên cứu khoa học trên các lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn, khoa học tự nhiên, khoa học kỹ thuật và công nghệ ngày càng được cân đối để tạo tiền đề cho đầu tư phát triển, được thực hiện dựa trên nguyên tắc tôn trọng đặc thù và phát huy được vai trò, tầm quan trọng của từng lĩnh vực, đóng góp thiết thực cho các mục tiêu phát triển bền vững kinh tế - xã hội của tỉnh. Cụ thể:

Trên lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn với 48 đề tài, dự án, chương trình được triển khai thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 đã tập trung vào các vấn đề trọng yếu của khoa học xã hội và nhân văn, khoa học lý luận chính trị, góp phần cung cấp hệ thống lý luận mới về vai trò của văn hóa, lịch sử, con người và các nhân tố tạo nên sự phát triển bền vững, bồi đắp trí tuệ của con người Việt Nam nói chung, người Quảng Trị nói riêng trong xã hội hiện đại, bảo tồn và phát huy các giá trị bản sắc văn hóa của dân tộc, của địa phương, vùng, miền; góp phần giới thiệu hình ảnh của Quảng Trị với bên ngoài. Đồng thời cung cấp các luận cứ khoa học trong việc đề xuất các chủ trương, chính sách lớn của tỉnh về phát triển kinh tế - xã hội, phát triển nguồn nhân lực, an sinh xã hội, nâng cao năng suất lao động và sức cạnh tranh của nền kinh tế.

Các nghiên cứu trên lĩnh vực khoa học tự nhiên đã có tiến bộ vượt bậc về lượng và chất trong những năm gần đây. Các nghiên cứu định hướng ứng dụng tạo ra nhiều kết quả nổi bật trong lĩnh vực công nghệ thông tin, công nghệ sinh học, trong nông nghiệp, y dược học. Các nghiên cứu trong lĩnh vực tài nguyên, môi trường đã góp phần nâng cao năng lực dự báo, phòng tránh và giảm nhẹ thiệt hại do thiên tai, biến đổi khí hậu gây ra phục vụ khai thác tiềm năng lợi thế phát triển bền vững.

Nghiên cứu đối với lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ đóng góp ngày càng hiệu quả hơn cho phát triển kinh tế - xã hội và cải thiện đời sống Nhân dân trong tỉnh với việc triển khai 40 đề tài, dự án. Trong nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản tập trung nghiên cứu, khảo nghiệm, chọn, tạo được các giống cây trồng, vật nuôi mới có năng suất và chất lượng vượt trội so với trước đây. Nhiều tiến bộ kỹ thuật và quy trình công nghệ mới được ứng dụng rộng rãi trong trồng trọt, chăn nuôi, bảo quản sau thu hoạch và chế biến, mang lại hiệu quả kinh tế cao.

Thông qua các nhiệm vụ KH&CN bước đầu gắn kết được nguồn lực của nhà nước, nhà khoa học, doanh nghiệp, nông dân, đặc biệt là nguồn lực của doanh nghiệp trong chuỗi liên kết sản xuất và tiêu thụ các nông sản chủ lực, có lợi thế của từng địa phương, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Trong lĩnh vực bảo vệ và chăm sóc sức khỏe cộng đồng, nhiều công nghệ và kỹ thuật tiên tiến đã được áp dụng trong chẩn đoán và điều trị, giúp nâng cao rõ rệt chất lượng dịch vụ khám, chữa bệnh, giảm chi phí cho người dân và xã hội.

Các nhiệm vụ được định hướng ưu tiên cho nghiên cứu ứng dụng phục vụ trực tiếp sản xuất, đời sống, gắn với phát triển các sản phẩm hàng hóa chủ lực của tỉnh và ứng dụng các công nghệ cao, công nghệ chủ chốt của cuộc CMCN 4.0 vào các ngành, lĩnh vực. Sở KH&CN đã thực hiện cơ cấu lại nhiệm vụ theo chuỗi giá trị sản phẩm, đảm bảo mỗi nhiệm vụ có địa chỉ ứng dụng cụ thể, đáp ứng nhu cầu thiết thực của các địa phương, doanh nghiệp. Nhờ định hướng đó, phần lớn kết quả các đề tài, dự án sau nghiệm thu đều được chuyển giao ứng dụng vào thực

tiền, nâng cao hiệu quả sản xuất và đời sống. Tỷ lệ kết quả nghiên cứu được ứng dụng đạt khoảng trên 80% trên tổng số nhiệm vụ KH&CN hoàn thành.

Nhiều kết quả nghiên cứu đã được chuyển giao, nhân rộng, góp phần giải quyết các vấn đề cấp thiết tại địa phương. Thông qua các nhiệm vụ KH&CN, nhiều kỹ thuật, công nghệ tiên tiến đã được nghiên cứu làm chủ và chuyển giao thành công, tạo sản phẩm mới có giá trị gia tăng cao. Nhìn chung các kết quả thực hiện đã mang lại hiệu quả kinh tế cao có khả năng phát triển và nhân rộng, góp phần phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh như: Mô hình trồng và tạo nguồn giống khoai lang Bảo Ninh phù hợp với vùng đất cát nội đồng tỉnh; mô hình nuôi thử nghiệm gà nhiều cựa Phú Thọ thương phẩm trên địa bàn thành phố Đồng Hới; Nuôi thử nghiệm thương phẩm ốc bươu đen tại Vùng Nam, thị xã Ba Đồn; Nuôi thử nghiệm ngỗng Sư Tử thương phẩm theo phương thức bán thâm canh trên địa bàn xã Quảng Tùng, huyện Quảng Trạch; Xây dựng vườn ươm giống cây keo lai BV16 bằng phương pháp giâm hom, phục vụ công tác đào tạo nghề cho bà con dân tộc thiểu số tại huyện Minh Hóa...

Bên cạnh đó, việc đẩy mạnh ứng dụng khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh đã góp phần phát huy tiềm năng, thế mạnh của từng vùng, từng địa phương thông qua Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) nhằm nâng cao giá trị, sức cạnh tranh của các sản phẩm, tạo thêm nhiều việc làm, nâng cao thu nhập cho người dân nông thôn. Đến nay, toàn tỉnh có 370 sản phẩm OCOP, trong đó có 303 sản phẩm OCOP đạt 3 sao, 64 sản phẩm OCOP đạt 4 sao, 03 sản phẩm OCOP đạt 5 sao.

Tiêu biểu, Trung tâm Nghiên cứu, chuyển giao công nghệ và đổi mới sáng tạo của tỉnh đã nghiên cứu, làm chủ hơn 70 quy trình công nghệ và chuyển giao cho người dân một số quy trình tiêu biểu như: quy trình sản xuất đông trùng hạ thảo, quy trình sấy nông sản sau thu hoạch, quy trình sản xuất các loại nấm ăn, nấm dược liệu... Nhiều mô hình ứng dụng KH&CN nổi bật được triển khai hiệu quả, điển hình như mô hình nông nghiệp công nghệ cao tại Trạm Nghiên cứu, ứng dụng KH&CN Bắc Hướng Hóa. Mô hình này đã sản xuất các loại hoa, quả cao cấp và cây dược liệu quý (như lan Hồ Điệp, lan Nghinh Xuân, thất diệp nhất chi hoa, dâu tây, v.v.) trong môi trường kiểm soát tự động, bước đầu khẳng định tính ưu việt và được nhân rộng tại địa phương. Cùng với đó, nhiều công nghệ 4.0 được đưa vào ứng dụng trong sản xuất: đã có đề tài ứng dụng công nghệ blockchain để truy xuất nguồn gốc, quản lý chuỗi cung ứng và nâng cao giá trị sản phẩm hồ tiêu, cà phê; ứng dụng Internet vạn vật (IoT) trong trồng hoa lan, hoa lily, dâu tây, cà chua và dưa lưới; ứng dụng công nghệ sinh học để nhân giống cây lâm nghiệp, cây hoa, cây dược liệu cũng như sản xuất chế phẩm vi sinh phục vụ nông nghiệp và xử lý môi trường.

Trong lĩnh vực nông nghiệp, các nhiệm vụ KH&CN đã tập trung nghiên cứu các giải pháp phát triển cây trồng, vật nuôi chủ lực theo hướng bền vững, xây

dựng thương hiệu, ứng dụng công nghệ cao và liên kết trong sản xuất nhằm tạo ra nông sản an toàn, giá trị kinh tế cao. Nhiều mô hình đã được xây dựng như: Ứng dụng KH&CN xây dựng mô hình sản xuất gắn với tiêu thụ lúa gạo theo hướng hữu cơ tại tỉnh Quảng Bình (cũ); Nghiên cứu, khôi phục và phát triển nguồn gen cá chình mun (*Anguilla bicolor*) phục vụ phát triển kinh tế; Dự án SXTN: Sản phẩm dinh dưỡng sâm bổ chính sấy dẻo từ sâm bổ chính; Dự án SXTN: Ứng dụng công nghệ sản xuất chả hải sản chất lượng cao đảm bảo an toàn thực phẩm; Trồng vùng nguyên liệu và cải tiến công nghệ chiết xuất tinh dầu trầm gió; Trồng thử nghiệm và chế biến trà nấm Vân Chi túi lọc tại xã Sơn Lộc, huyện Bố Trạch; Nuôi ong mật bản địa tại vùng đồi núi xã Thượng Trạch, huyện Bố Trạch; Dự án nuôi giun đất Châu Phi (*Eudrilus eugeniae*) dưới tán ở thị trấn Nông Trường Việt Trung, huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình (cũ); Xây dựng, phát triển và nhân rộng giống Sò Huyết trên vùng nước lợ, xã Quảng Đông, huyện Quảng Trạch; Dự án nuôi trai nước ngọt lấy ngọc tại xã Kim Hóa, huyện Tuyên Hóa; Xây dựng vườn mẫu trên vùng gò đồi tại xã Thạch Hóa, huyện Tuyên Hóa; Khôi phục và phát triển nguồn gen gà cụp đuôi Lâm Hóa phục vụ phát triển kinh tế; Dự án xây dựng mô hình nuôi cá lăng nha trên huyện miền núi Minh Hóa; Xây dựng vườn ươm giống cây keo lai BV16 bằng phương pháp giâm hom, phục vụ công tác đào tạo nghề cho bà con dân tộc thiểu số tại huyện Minh Hóa; Phát triển mô hình trồng tỏi tập trung tại thị xã Ba Đồn và chuỗi cung ứng sản phẩm từ tỏi; thâm canh chuối Tiêu hồng theo quy trình an toàn tại huyện Đakrông; nuôi thâm canh cá chim vây vàng theo VietGAP gắn với tiêu thụ sản phẩm tại huyện Hải Lăng; bảo tồn và khai thác bền vững loài hàu răng cưa khổng lồ tại khu bảo tồn biển Cồn Cỏ; trồng thử nghiệm các giống xoài DL4 (Đài Loan), sầu riêng Monthong (Thái Lan), chôm chôm tại huyện Hướng Hóa...

Bên cạnh kết quả đạt được, ngành KH&CN tỉnh đặc biệt chú trọng tăng cường mối liên kết “4 nhà” (Nhà nước – nhà khoa học – doanh nghiệp – nông dân) trong triển khai các nhiệm vụ. Sự phối hợp chặt chẽ giữa cơ quan quản lý, đơn vị nghiên cứu với doanh nghiệp và địa phương ngay từ khâu xác định nhiệm vụ đã tạo tiền đề để kết quả nghiên cứu được tiếp nhận nhanh chóng vào sản xuất. Nhiều doanh nghiệp, hợp tác xã trên địa bàn đã trở thành đơn vị thụ hưởng kết quả KH&CN, mạnh dạn đổi mới công nghệ và ứng dụng tiến bộ khoa học vào sản xuất, nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm.

2.2. Đổi mới sáng tạo và phát triển thị trường công nghệ, khởi nghiệp sáng tạo và doanh nghiệp khoa học và công nghệ

Triển khai hiệu quả Quyết định số 1048/QĐ-UBND ngày 19/05/2023 của UBND tỉnh ban hành Chương trình phát triển thị trường khoa học và công nghệ, doanh nghiệp khoa học và công nghệ tỉnh Quảng Trị đến năm 2030. Công tác tuyên truyền, phổ biến kiến thức, chính sách và pháp luật về thị trường khoa học và công nghệ đến các đối tượng quan tâm và có nhu cầu tiếp cận thông tin trong

toàn tỉnh luôn chú trọng và thực hiện thường xuyên nhằm thúc đẩy thương mại hóa các kết quả nghiên cứu khoa học, ứng dụng và phát triển công nghệ, khuyến khích sáng tạo khoa học và công nghệ trong mọi lĩnh vực của cuộc sống, góp phần hình thành các doanh nghiệp và tổ chức KH&CN. Hàng năm, Sở Khoa học và Công nghệ đã tổ chức đoàn công tác tham dự sự kiện sự kiện kết nối cung-cầu cho 5 đến 10 DN KHCN và DN KHĐMST nhằm cập nhập những thông tin mới nhất về công nghệ và xu thế của ngành công nghiệp, nông nghiệp hiện đại, qua đó hỗ trợ cho các doanh nghiệp học hỏi, tìm kiếm công nghệ, thương mại hóa công nghệ sản phẩm, kết nối thương mại và thu hút đầu tư cho các doanh nghiệp.

Bên cạnh đó, Sở Khoa học và Công nghệ tích cực khảo sát ươm tạo thành lập DN KHCN, tính đến nay trên địa bàn tỉnh có 10 doanh nghiệp khoa học và công nghệ; 25 tổ chức khoa học và công nghệ.

Công tác phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo luôn luôn được chú trọng. Trên cơ sở Quyết định số 4319/QĐ-UBND ngày 27/01/2017 của UBND tỉnh Quảng Bình về việc ban hành Kế hoạch hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo trên địa bàn tỉnh Quảng Bình đến năm 2025 và Kế hoạch số 3690/KH-UBND ngày 14/8/2019 của UBND tỉnh Quảng Trị về Hỗ trợ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo trên địa bàn tỉnh Quảng Trị đến năm 2025. Cuộc thi đã lan tỏa được tinh thần khởi nghiệp, dám nghĩ dám làm đến đông đảo các tầng lớp nhân dân trên địa bàn tỉnh. Tính đến nay, cuộc thi đã được tổ chức thành công với 152 dự án/tướng dự thi. Kết quả đã có 54 dự án/ý tưởng được đánh giá đạt giải (gồm 08 giải nhất, 14 giải nhì, 06 giải ba và 26 giải khuyến khích). Bên cạnh đó tỉnh thường xuyên tổ chức các lớp tập huấn, đào tạo về khởi nghiệp đổi mới sáng tạo và quản trị doanh nghiệp qua đó góp phần khuyến khích tinh thần khởi nghiệp và hoàn thiện ý tưởng, mô hình kinh doanh cho các doanh nghiệp khởi nghiệp trên địa bàn tỉnh.

Triển khai chỉ số đổi mới sáng tạo cấp địa phương, tỉnh đã ban hành các kế hoạch để triển khai thực hiện: Kế hoạch số 1610/KH-UBND ngày 28/8/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình về cải thiện và nâng cao Chỉ số đổi mới sáng tạo cấp địa phương của tỉnh Quảng Bình năm 2024 và những năm tiếp theo; Kế hoạch số 46/KH-UBND ngày 03/3/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị (cũ) về cải thiện và nâng cao Chỉ số đổi mới sáng tạo cấp địa phương của tỉnh Quảng Trị năm 2025 và giai đoạn 2026-2030.

Thực hiện Nghị quyết số 06/2021/ND-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Bình quy định chính sách hỗ trợ sáng tạo khoa học và đổi mới công nghệ trên địa bàn tỉnh Quảng Bình giai đoạn 2021-2025, từ năm 2021 đến nay, đã hỗ trợ cho 72 tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp với tổng số tiền 3.112.174.000 đồng về hỗ trợ đổi mới công nghệ, sản xuất sản phẩm mới, xác lập và bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ; nâng cao năng suất và chất lượng.

Thực hiện Nghị quyết số 163/2021/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh

Quảng Trị quy định chính sách hỗ trợ ứng dụng, nhân rộng các kết quả khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2022-2026, từ năm 2022 đến nay đã hỗ trợ cho tổng cộng 152 tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp với số tiền 4.302.000.000 đồng trong các lĩnh vực sở hữu trí tuệ, tiêu chuẩn đo lường chất lượng, ứng dụng, đổi mới công nghệ, nhân rộng các kết quả KH&CN trong sản xuất kinh doanh.

Hội thi Sáng tạo kỹ thuật được tổ chức định kỳ 2 năm/lần nhằm khuyến khích hoạt động sáng kiến, cải tiến kỹ thuật và phong trào thi đua lao động sáng tạo trên địa bàn tỉnh, trong thời gian từ năm 2021 đến nay trên địa bàn tỉnh đã tổ chức 03 lần Hội thi, hầu hết các giải pháp đạt giải Hội thi đã được áp dụng trong thực tế và mang lại hiệu quả thiết thực giúp nâng cao năng suất, giảm tiêu thụ nhiên liệu và nhân công lao động, thay thế thiết bị ngoại nhập từ đó góp phần giảm giá thành sản phẩm, bảo vệ môi trường, cũng như sản phẩm thuốc mới từ dược liệu quý hay các cải tiến kỹ thuật trong y học, góp phần bảo vệ sức khỏe nhân dân...

Đã tổ chức nhiều hoạt động tuyên truyền, quảng bá, tổ chức nhiều hội chợ triển lãm, qua đó nhiều sản phẩm khoa học và công nghệ đã đến với doanh nghiệp và người tiêu dùng, các nhà đầu tư, doanh nghiệp chủ động tìm kiếm bạn hàng, góp phần thúc đẩy thị trường khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh hình thành, phát triển. Trong giai đoạn này, đã tổ chức một số Hội nghị, Hội thảo chuyên đề, đề tài điều tra đánh giá hiện trạng trình độ công nghệ các doanh nghiệp và xây dựng cơ sở dữ liệu công nghệ thiết bị của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh, nhằm đề xuất các chính sách hỗ trợ đổi mới công nghệ, chuyển giao công nghệ vào hoạt động sản xuất, kinh doanh.

2.3. Sở hữu trí tuệ

Trên cơ sở quan điểm và mục tiêu của Chiến lược Sở hữu trí tuệ đến năm 2030 theo Quyết định số 1068/QĐ-TTg ngày 22/8/2019 của Thủ tướng Chính phủ. Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành các văn bản về chính sách phát triển ngành và lĩnh vực liên quan, đảm bảo sự nhất quán và phù hợp giữa các nội dung của Chiến lược với mục tiêu, phương hướng về phát triển sở hữu trí tuệ. Lồng ghép các chính sách và giải pháp thúc đẩy sáng tạo, xác lập, khai thác và bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ trong các chiến lược, chính sách phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo của ngành và địa phương. Đặc biệt, đề cụ thể hóa và triển khai thực hiện có hiệu quả các quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình Phát triển tài sản trí tuệ quốc gia phù hợp với tình hình thực tiễn và đặc thù riêng của tỉnh. Về thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ về phát triển tài sản trí tuệ trên địa bàn tỉnh: Phối hợp với Cục Sở hữu trí tuệ triển khai nhiệm vụ cấp quốc gia “Đăng ký bảo hộ, quản lý và phát triển nhãn hiệu chứng nhận cho sản phẩm mật ong Phong Nha của tỉnh Quảng Bình”; “Đăng ký bảo hộ, quản lý và phát triển chỉ dẫn địa lý cho sản phẩm “Cà phê Khe Sanh” của tỉnh Quảng Trị”. Bên cạnh đó,

địa phương cũng bố trí nguồn kinh phí để hỗ trợ tạo lập, quản lý và phát triển nhãn hiệu cho các sản phẩm đặc sản, chủ lực của địa phương như: NHCN Bưởi Tuyên Hóa; NHCN Hàu Quán Hàu; NHCN Nước mắm Cửa Việt; NHCN Nước nắm Mỹ Thủy; NHTT Nón lá Ba Đồn; NHTT Rượu men lá Ba Nang;....

Công tác tuyên truyền, hướng dẫn các tổ chức, cá nhân trên địa bàn tỉnh về thủ tục xác lập quyền sở hữu công nghiệp được tiến hành thường xuyên, thông qua đó đã giúp các tổ chức, cá nhân có nhu cầu nắm rõ về hồ sơ, trình tự thủ tục để xác lập quyền. Kết quả theo thống kê của Cục Sở hữu trí tuệ từ năm 2021 đến hết tháng 6/2025 tỉnh Quảng Trị có 682 đơn nộp và 488 văn bằng bảo hộ được cấp.

2.4. Tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng

Công tác quản lý nhà nước về tiêu chuẩn đo lường chất lượng được tăng cường đã thiết thực hỗ trợ các tổ chức, doanh nghiệp nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm hàng hóa, đáp ứng yêu cầu của thị trường và bối cảnh hội nhập. Chương trình hỗ trợ doanh nghiệp tỉnh Quảng Trị nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa dựa trên nền tảng KHCN&ĐMST giai đoạn 2021-2030; Kế hoạch triển khai Đề án “Tăng cường, đổi mới hoạt động đo lường hỗ trợ doanh nghiệp Việt Nam nâng cao năng lực cạnh tranh và hội nhập quốc tế giai đoạn đến năm 2025, định hướng đến năm 2030” trên địa bàn tỉnh Quảng Trị; Kế hoạch thực hiện Đề án “Triển khai, áp dụng và quản lý hệ thống truy xuất nguồn gốc” trên địa bàn tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2021 - 2025 định hướng năm 2030,... được triển khai có hiệu quả. Nhận thức của người dân, doanh nghiệp về việc chấp hành pháp luật về tiêu chuẩn đo lường chất lượng được nâng cao.

Hoạt động tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng đã có nhiều đóng góp tích cực trong việc nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm hàng hóa, hiệu quả sản xuất kinh doanh và năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp địa phương; đảm bảo đo lường được chính xác trong các lĩnh vực mua bán, giao nhận, an toàn lao động, chăm sóc sức khỏe và bảo vệ môi trường; tạo môi trường kinh doanh lành mạnh và bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng của người tiêu dùng. Từ năm 2021 đến đến 03/12/2024, tỉnh Quảng Bình đã tổ chức 115 cuộc thanh tra, kiểm tra đối với 251 cơ sở sản xuất, kinh doanh trên địa bàn tỉnh. Lĩnh vực thanh tra, kiểm tra chủ yếu về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng, ghi nhãn hàng hóa và an toàn bức xạ trong y tế. Kết quả, phát hiện 07 cơ sở vi phạm về đo lường, chất lượng và đã ra Quyết định xử phạt vi phạm hành chính với số tiền 345.328.600 đồng (Ba trăm bốn mươi lăm triệu ba trăm hai mươi tám nghìn sáu trăm đồng).

Tỉnh Quảng Trị (cũ) đã tổ chức 23 lớp tập huấn hướng dẫn nghiệp vụ; xây dựng 03 phóng sự: “Tăng cường đổi mới hoạt động đo lường hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng lực cạnh tranh và hội nhập quốc tế”; “Kinh doanh đồ chơi trẻ em hợp quy theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn đồ chơi trẻ em, ghi nhãn hàng hóa”; “Tăng cường quản lý chất lượng và trang sức, mỹ nghệ tại Quảng Trị” phát sóng trên Đài Phát thanh- Truyền hình Quảng Trị; Phối hợp với Cục thuế tỉnh

thực hiện dán tem niêm phong trên công tơ tổng của 18 cột đo xăng dầu (25 vòi bơm) tại 8 cửa hàng xăng dầu thuộc Công ty xăng dầu Quảng Trị. Dán tem niêm phong trên công tơ tổng của 10 cột đo xăng dầu (14 vòi bơm) tại 03 cửa hàng xăng dầu thuộc Công ty xăng dầu Quảng Trị và 01 cửa hàng của công ty Hải Hà Quảng Trị; - Tiếp nhận và xử lý 130 hồ sơ công bố hợp quy sản phẩm hàng hóa điện – điện tử của 03 doanh nghiệp nhập khẩu cho 72 lô hàng với số lượng 242.956 sản phẩm các loại gồm các mặt hàng: Nồi cơm điện; Quạt điện, Máy xay sinh tố, Bàn là điện; Ấm đun nước; Máy điều hòa không khí; Tiếp nhận 12 hồ sơ công bố hợp chuẩn đối với 10 sản phẩm gạch bê tông tự chèn và 01 sản phẩm bó vỉa bê tông đúc sẵn, 02 sản phẩm xi măng poóc lăng hỗn hợp nhãn hiệu Sông Gianh và nhãn hiệu ADAMAX của 02 doanh nghiệp; 01 sản phẩm gạch bê tông tự chèn; 02 sản phẩm ống bê tông cốt thép thoát nước, 06 sản phẩm xi măng poóc lăng của 03 doanh nghiệp; 57 sản phẩm của 02 doanh nghiệp (gồm 07 loại sản phẩm gô công bê tông đúc sẵn; 21 loại sản phẩm ống bê tông cốt thép thoát nước; 03 loại sản phẩm cốt liệu lớn (đá dăm) dùng cho bê tông và vữa; 02 loại sản phẩm gạch Terrazo; 11 loại sản phẩm hỗn hợp bê tông trộn sẵn và 09 loại sản phẩm bó vỉa bê tông đúc sẵn do Công ty Cổ phần Thiên Tân sản xuất và 04 loại sản phẩm bột bả tường xi măng Poóc Lăng do Công ty Cổ phần Sơn Kimiko Việt Nam sản xuất); Theo dõi 71 đơn vị thực hiện thủ tục sửa chữa và báo cáo sau sửa chữa cột đo xăng dầu theo quy định tại Điều 6 Thông tư số 15/2015/TT-BKHCN ngày 25 tháng 8 năm 2015 quy định về đo lường, chất lượng trong kinh doanh xăng dầu. Công tác kiểm tra nhà nước về tiêu chuẩn đo lường chất lượng được tăng cường. Đã tham mưu tổ chức 35 đợt kiểm tra nhà nước về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng, nhãn hàng hóa đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh, sử dụng phương tiện đo nhóm 2 trên địa bàn tỉnh. Tổng cơ sở được kiểm tra: 670 cơ sở/hộ kinh doanh/doanh nghiệp với 8.198 sản phẩm/phương tiện đo/mẫu hàng hóa.

Đồng thời, đã không ngừng nâng cao năng lực kỹ thuật phân tích thử nghiệm chất lượng, kiểm định, hiệu chuẩn đo lường nhằm phục vụ tốt công tác quản lý, sản xuất kinh doanh và đời sống xã hội trên địa bàn tỉnh. Trong giai đoạn này, đã thực hiện thử nghiệm được trên 79.000 mẫu trong các lĩnh vực: nước, không khí, đất, lương thực, thực phẩm, phân bón, thức ăn gia súc, cơ khí, điện, áp lực, vật liệu xây dựng, địa kỹ thuật, địa công trình, vàng trang sức mỹ nghệ... và đã kiểm định hiệu chuẩn trên 52.000 lượt phương tiện thiết bị các loại trong các lĩnh vực: khối lượng, dung tích, lưu lượng, độ dài, áp suất, nhiệt độ, điện – điện tử, an toàn bức xạ hạt nhân, kỹ thuật an toàn lao động, trang thiết bị y tế.

Bên cạnh đó tỉnh đã chú trọng triển khai các nội dung liên quan đến “*Đề án Truy xuất nguồn gốc*” nhằm đánh giá thực trạng truy xuất nguồn gốc hiện nay trên địa bàn tỉnh và làm cơ sở đề xuất định hướng, giải pháp đẩy mạnh truy xuất nguồn gốc trong thời gian tới cũng như cung cấp thông tin cần thiết về chất lượng sản phẩm hàng hóa cho người tiêu dùng trong việc lựa chọn các nguồn gốc sản phẩm.

2.5. Năng lượng nguyên tử, an toàn bức xạ và hạt nhân

Hoạt động phát triển và ứng dụng năng lượng nguyên tử trên địa bàn tỉnh ngày càng được chú trọng, công tác quản lý nhà nước về an toàn bức xạ hạt nhân trên địa bàn đã được kiểm soát đầy đủ và chặt chẽ. Trong thời gian năm 2021 đến nay, đã tiến hành thẩm định và cấp/gia hạn giấy phép hoạt động bức xạ cho 255 thiết bị X-quang y tế tại các cơ sở bức xạ trên địa bàn tỉnh, đảm bảo 100% thiết bị liên quan bức xạ, hạt nhân được quản lý theo đúng quy định. Hiện nay trên địa bàn tỉnh có 186 thiết bị X- quang chẩn đoán trong y tế sử dụng tại 82 cơ sở y tế; 28 thiết bị X- quang dùng trong công nghiệp và soi kiểm tra an ninh hành lý, hàng hóa; 11 nguồn phóng xạ dùng trong công nghiệp và thử nghiệm.

Trong giai đoạn này đã tham mưu tổ chức thành công diễn tập ứng phó sự cố bức xạ và hạt nhân trên địa bàn tỉnh (năm 2023); phối hợp với các đơn vị có chức năng tổ chức 02 lớp đào tạo về an toàn bức xạ cho nhân viên bức xạ trên địa bàn tỉnh (năm 2021, 2024).

2.6. Công nghiệp công nghệ thông tin, công nghiệp công nghệ số, doanh nghiệp công nghệ số

- *Về phát triển nhân lực số*, đã chú trọng hoạt động phổ cập kỹ năng số cho các đối tượng tham gia vào quá trình chuyển đổi số; nâng cao chất lượng, hiệu quả đào tạo, bồi dưỡng và phát triển nguồn nhân lực chuyển đổi số trong từng ngành, từng lĩnh vực, từng địa phương. Trong đó, tập trung trang bị, nâng cao kiến thức, kỹ năng ứng dụng công nghệ số, bảo đảm an toàn thông tin mạng cho cán bộ, công chức, viên chức; bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng cần thiết cho người lao động để thúc đẩy các doanh nghiệp thực hiện chuyển đổi số. 100% các sở, ban, ngành cấp tỉnh; UBND cấp huyện và cấp xã thành lập, kiện toàn Ban/Tổ Chỉ đạo Chuyển đổi số, 100% sở, ban, ngành cấp tỉnh, UBND cấp huyện, cấp xã có cán bộ chuyên trách hoặc kiêm nhiệm về chuyển đổi số

- *Về an toàn thông tin mạng*, thường xuyên tuyên truyền, phổ biến, nâng cao nhận thức về an toàn thông tin cho cán bộ, công chức, viên chức, người lao động trong cơ quan, tổ chức nhà nước và người dùng internet trên địa bàn; quán triệt quan điểm bảo đảm an toàn, an ninh mạng là phần gắn kết xuyên suốt, duy trì tính bền vững của công cuộc chuyển đổi số; nghiêm túc tuân thủ, thực hiện Luật An toàn thông tin mạng, Luật An ninh mạng, Nghị định số 85/2016/NĐ-CP của Chính phủ, Chỉ thị số 14/CT-TTg ngày 25/5/2018 của Thủ tướng Chính phủ về nâng cao năng lực phòng chống phần mềm độc hại.

2.7. Bưu chính, viễn thông, internet

Hạ tầng viễn thông, trạm thu phát sóng thông tin di động và cáp quang internet băng rộng tiếp tục phát triển và hướng mạnh về bảo đảm phủ sóng ở miền núi, vùng sâu, vùng xa. 100% trung tâm xã, phường, thị trấn có kết nối cáp quang internet băng thông rộng. Tổng số trạm thu phát sóng điện thoại di động đang hoạt

động trên địa bàn tỉnh là 6.222 trạm (1.157 trạm 2G, 1.935 trạm 3G, 3.037 trạm 4G; 93 trạm 5G); Toàn tỉnh có 1.578.669 thuê bao, đạt mật độ 99,6 thuê bao/100 dân. Tổng số thuê bao Internet cố định băng rộng là 339.010 thuê bao, đạt mật độ 21,4 thuê bao/100 dân. Trên địa bàn tỉnh hiện có 10 đơn vị bưu chính đang hoạt động, 408 điểm cung cấp dịch vụ bưu chính, Bán kính phục vụ bình quân 3,165 km/1 điểm phục vụ; số dân được phục vụ 3.882 người/1 điểm phục vụ. Hạ tầng phục vụ ứng dụng công nghệ thông tin tại các cơ quan trong hệ thống chính trị, nhất là cơ quan nhà nước tiếp tục được đầu tư, nâng cấp, hoàn thiện để đáp ứng yêu cầu giải quyết công việc và cung cấp dịch vụ công cho người dân doanh nghiệp. 100% cơ quan hành chính 3 cấp chính quyền thiết lập mạng nội bộ (LAN) và kết nối internet băng rộng. Mạng truyền số liệu chuyên dùng được triển khai, duy trì đến tất cả các cơ quan hành chính các cấp. Hệ thống hội nghị truyền hình chuyên dùng của tỉnh duy trì ổn định, bảo đảm kết nối thông suốt từ Trung ương đến cấp xã cho phép cấp huyện chủ động tổ chức cuộc họp với cấp xã. Trung tâm dữ liệu điện tử của tỉnh tiếp tục được triển khai đầu tư, nâng cấp, mở rộng, hiện đại hóa tại Dự án chuyển đổi số, chính quyền điện tử và đô thị thông minh tỉnh giai đoạn 2021-2025, bước đầu đáp ứng yêu cầu về hạ tầng phục vụ triển khai Chính quyền số của tỉnh theo hướng hiện đại, với công nghệ điện toán đám mây, cơ bản đáp ứng các tiêu chí, chỉ tiêu kỹ thuật theo quy định, sẵn sàng kết nối với Nền tảng điện toán đám mây Chính phủ theo mô hình do Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn.

2.8. Kinh tế số, xã hội số

Bước đầu có đóng góp và sự phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh. Hệ thống chính trị và các cơ quan báo chí, truyền thông tích cực tuyên truyền, phổ biến về kinh tế số, xã hội số; giới thiệu và chia sẻ các mô hình và bài học thành công về kinh tế dựa trên nền tảng số, kinh tế chia sẻ, kinh tế dựa trên đổi mới sáng tạo. Các sở, ban, ngành, địa phương hằng năm đều xây dựng, triển khai kế hoạch phát triển kinh tế số của ngành, lĩnh vực; tích cực hướng dẫn, hỗ trợ doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh ứng dụng các nền tảng quản trị, kinh doanh và đào tạo kỹ năng số cho lực lượng lao động.

Triển khai thực hiện Đề án “Xây dựng cơ sở dữ liệu công nghiệp và thương mại tỉnh”; Đề án “Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong hoạt động xúc tiến thương mại giai đoạn 2022 – 2030”; Kế hoạch phát triển Thương mại điện tử tỉnh giai đoạn 2021 – 2025. Duy trì, phát triển sàn giao dịch thương mại điện tử tỉnh; Sàn giao dịch TMĐT tỉnh có 150 doanh nghiệp thành viên đăng ký tham gia và được niêm yết với gần 300 sản phẩm được chào bán.

Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa tiếp cận và tham gia Chương trình SMEdx là 1.299, đạt tỷ lệ 25,49%. Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa sử dụng nền tảng số là 2.982, đạt tỷ lệ 58,51%. Các doanh nghiệp viễn thông, công nghệ thông tin tiếp tục mở rộng mạng lưới, đẩy mạnh cung cấp hàng hóa, dịch vụ, góp

phần phát triển kinh tế số ICT trên địa bàn tỉnh; Tỷ lệ doanh nghiệp tham gia dịch vụ khai thuế điện tử đạt 99,7%. Tỷ lệ doanh nghiệp đang hoạt động sử dụng dịch vụ nộp thuế điện tử đạt gần 100%. Tỷ lệ doanh nghiệp đăng ký hóa đơn điện tử thành công đạt 100%. Tỷ lệ hộ kinh doanh nộp thuế theo phương pháp kê khai đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử thành công đạt 100%; Các ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng đẩy mạnh cung cấp dịch vụ ngân hàng số theo hướng phát triển đa dạng các kênh phân phối, tự động hóa quy trình và mô hình kinh doanh mới, đưa dịch vụ tài chính – ngân hàng đến vùng sâu, vùng xa chưa có khả năng tiếp cận hoặc chưa được ngân hàng phục vụ. Toàn tỉnh có 122 ATM, 1.526 POS và gần 822.000 thẻ ATM; tỷ lệ người dân từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch tại ngân hàng hoặc các tổ chức được phép khác tại tỉnh là 109,5%.

Ngoài ra, tỉnh đã chỉ đạo Sở Công Thương đã ban hành Kế hoạch tập huấn, bồi dưỡng, phổ biến về thỏa thuận Xanh Châu Âu (EDG), kết nối logistics, kinh tế số trong hội nhập quốc tế cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ, hợp tác xã trên địa bàn tỉnh; Tổ chức tập huấn hướng dẫn và hỗ trợ cho các doanh nghiệp tham gia hệ thống quản lý truy xuất nguồn gốc sản phẩm; Tổ chức lớp tập huấn “Kỹ năng thực hành chuyển đổi số trong thương mại điện tử cho Doanh nghiệp”; Hỗ trợ doanh nghiệp phát triển thương hiệu trên môi trường internet thông qua kênh truyền thông marketing trên nền tảng số; Hỗ trợ doanh nghiệp xây dựng các “ Gian hàng Việt trực tuyến” gồm các sản phẩm chủ lực, sản phẩm CNNT tiêu biểu, OCOP trên một số Sàn TMĐT lớn, có uy tín của Việt Nam; Hỗ trợ doanh nghiệp ứng dụng phần mềm “Hỗ trợ truy xuất nguồn gốc xuất xứ đối với các sản phẩm nông sản đặc trưng của tỉnh” để tạo mã QR code của các sản phẩm...

2.9. Hợp tác và hội nhập quốc tế trong lĩnh vực KH,CN,ĐMST&CDS.

Hợp tác quốc tế về khoa học và công nghệ được mở rộng. Tỉnh Quảng Bình tiếp tục duy trì mối quan hệ hợp tác với tổ chức UNESCO Khu Bảo tồn Hìn Nậm Nô (Lào) và các tổ chức bảo tồn, nghiên cứu khoa học, các tổ chức phi chính phủ nước ngoài như Tổ chức Liên minh bảo tồn thiên nhiên Quốc tế (IUCN), Tổ chức Quốc tế về Bảo tồn thiên nhiên (WWF), Tổ chức Bảo tồn Động thực vật hoang dã quốc tế (FFI),... trong công tác quản lý và bảo tồn Vườn Quốc gia Phong Nha – Kẻ Bàng, bảo tồn đa dạng sinh học trên địa bàn tỉnh. Tiếp tục hỗ trợ tỉnh Khăm Muộn trong việc xây dựng hồ sơ đề nghị công nhận Vườn quốc gia Hìn Nậm Nô là di sản thiên nhiên thế giới. Phối hợp với Trường Đại học Khoa học Huế, Trường Đại học Nông lâm Huế; Trường Đại học Quốc gia Hà Nội... thực hiện một số đề tài nghiên cứu khoa học. Năm 2023, Tỉnh đã tổ chức Đoàn cán bộ cán bộ đi công tác, học tập, trao đổi kinh nghiệm về KH, CN và ĐMST tại Australia. Qua đó, tăng cường học hỏi kinh nghiệm về nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, đồng thời tăng cường quảng bá tiềm năng, lợi thế của tỉnh, đặc biệt là lợi thế phát triển du lịch dựa trên sự nổi bật toàn cầu của di sản thiên nhiên thế

giới Vườn Quốc gia Phong Nha – Kẻ Bàng nhằm kêu gọi xúc tiến, đầu tư vào địa phương.

Tỉnh Quảng Trị (cũ) tiếp tục triển khai có hiệu quả dự án Ứng dụng đèn LED cho các tàu đánh bắt xa bờ tỉnh Quảng Trị do tổ chức NEDO Nhật Bản tài trợ. Dự án đã mang lại hiệu quả trên nhiều lĩnh vực về kinh tế, xã hội, môi trường gắn với phát triển bền vững; qua thực hiện đã hỗ trợ cho ngư dân vươn khơi bám biển, giảm chi phí tối đa về nhiên liệu phục vụ đánh bắt, nâng cao hiệu quả khai thác hải sản và bảo vệ môi trường. Năm 2024 đã mở rộng hợp tác với các đối tác Đài Loan như Trường Đại học Quốc gia Gia Nghĩa, Công ty Symon Agricultural Biotech, Công ty Hoa Lan Nhất Tâm, Công ty TNHH Công nghệ Dinh dưỡng Bairen,... để triển khai hợp tác trong lĩnh vực công nghệ sinh học và học tập các mô hình nông nghiệp thông minh.

3. Kết quả sắp xếp tổ chức bộ máy, phát triển tiềm lực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số

3.1 Đánh giá tình hình sắp xếp, tinh gọn bộ máy và hoạt động của các tổ chức KH&CN; tình hình thực hiện Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập và Nghị định số 111/2025/NĐ-CP ngày 22/5/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 60/2021/NĐ-CP; Quyết định số 229/QĐ-TTg ngày 13/3/2024 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Quy hoạch mạng lưới tổ chức khoa học và công nghệ công lập thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Triển khai đầy đủ, kịp thời các quy định: Nghị quyết số 18-NQ/TW, ngày 25/10/2017 của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương khóa XII “Một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả” và các văn bản liên quan của Trung ương và địa phương. Tổ chức bộ máy của Sở KH&CN (trước và sau sáp nhập) đã được sắp xếp, kiện toàn. Trong đó, đã tập trung thực hiện theo hướng tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả và tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức, quản lý, nâng cao chất lượng, hiệu quả của đơn vị sự nghiệp công lập.

Các tổ chức khoa học và công nghệ được sắp xếp, quy hoạch đảm bảo hoạt động có hiệu quả, phù hợp với các mục tiêu và định hướng nhiệm vụ phát triển khoa học công nghệ. Trên địa bàn tỉnh Quảng Bình hiện có 22 tổ chức hoạt động liên quan đến khoa học và công nghệ, trong đó có 06 tổ chức nghiên cứu và phát triển, 11 tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ, 05 cơ sở đào tạo nguồn nhân lực quan trọng của tỉnh. Các tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ được kiện toàn, đầu tư cơ sở vật chất đáp ứng yêu cầu phát triển thị trường khoa học công nghệ, đảm bảo phù hợp với điều kiện thực tiễn của địa phương, đơn vị. Trên địa bàn tỉnh Quảng Trị (cũ) có 13 tổ chức KH&CN 07 doanh nghiệp KH&CN, gần 60 tổ chức, đơn vị khác và đội ngũ hơn 110 chuyên gia KH&CN ở các ngành, lĩnh vực

chủ yếu tham gia vào hoạt động nghiên cứu triển khai trên địa bàn tỉnh. Trong thời gian vừa qua, đội ngũ cán bộ KH&CN của tỉnh đã phát huy tác dụng khá tích cực vào việc thúc đẩy phát triển KH&CN và gắn kết nghiên cứu với sản xuất và đời sống. Một số trung tâm, đơn vị sự nghiệp khoa học và công nghệ thuộc Sở Khoa học và Công nghệ giữ vai trò hạt nhân trong hệ thống tổ chức KH&CN của tỉnh, thu hút nguồn nhân lực KH&CN, chủ động liên kết và liên kết có hiệu quả với các cơ quan KH&CN bên ngoài.

Cơ chế hoạt động của các tổ chức KH&CN được đổi mới và nâng cao chất lượng. Các đơn vị sự nghiệp KH&CN chuyển đổi hoạt động theo Nghị định số 54/2016/NĐ-CP ngày 14/6/2016 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của tổ chức KH&CN công lập; tổ chức bộ máy các đơn vị được sắp xếp, kiện toàn tinh gọn theo Nghị quyết 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của BCH Trung ương Đảng

3.2. Đánh giá tình hình thực hiện các cơ chế, chính sách thu hút, trọng dụng, phát triển đội ngũ nhân lực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số¹.

Công tác thu hút, tuyển dụng, trọng dụng, đãi ngộ, tôn vinh đội ngũ cán bộ khoa học, nhất là cán bộ khoa học công nghệ đầu ngành, các chuyên gia giỏi luôn được tỉnh đặc biệt quan tâm. Nguồn nhân lực hoạt động trong lĩnh vực chuyên môn, khoa học và công nghệ trong những năm gần đây có sự tăng trưởng về số lượng. Tính đến 31/12/2023, số lượng người lao động đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ trên địa bàn toàn tỉnh Quảng Bình là 203.943 người (chiếm 22,20% tổng dân số), trong đó cán bộ, công chức, viên chức trong toàn tỉnh có 27.142 người (gồm 02 Phó giáo sư; 113 Tiến sĩ, 2.941 Thạc sĩ, 21.144 Đại học và 2.942 Cao đẳng, trung cấp...). Trên địa bàn tỉnh Quảng Trị (cũ) có 13 tổ chức KH&CN (với tổng số 1.458 người, trong đó có 28 tiến sĩ, 236 thạc sĩ, 604 đại học, 453 cao đẳng và 137 trình độ khác), 07 doanh nghiệp KH&CN, gần 60 tổ chức, đơn vị khác và đội ngũ hơn 110 chuyên gia KH&CN ở các ngành, lĩnh vực chủ yếu tham gia vào hoạt động nghiên cứu triển khai trên địa bàn tỉnh. Trong thời gian vừa qua, đội ngũ cán bộ KH&CN của tỉnh đã phát huy tác dụng khá tích cực vào việc thúc đẩy phát triển KH&CN và gắn kết nghiên cứu với sản xuất và đời sống. Đây là lực lượng nòng cốt, tiên phong trong nghiên cứu, sáng tạo, phát huy sáng kiến, cải tiến kỹ thuật, vận dụng tri thức khoa học vào hoạt động thực tiễn sản xuất trên tất cả các lĩnh vực kinh tế - xã hội của tỉnh. Đội ngũ cán bộ khoa học và công nghệ tham gia công tác quản lý, lãnh đạo ở các cơ quan Đảng, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể chính trị - xã hội luôn phát huy tốt vai trò, khả năng của mình, không ngừng nâng cao hiệu quả lãnh đạo, quản lý, điều hành, góp phần quan trọng vào sự đổi mới hoạt động của hệ thống chính trị. Tính bình quân có 08

¹ Theo Công văn số 1001/BKHCN-TCCB ngày 21/4/2025 của Bộ KH&CN gửi các Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

cán bộ khoa học và công nghệ trực tiếp nghiên cứu, làm việc và 11,5 bác sỹ trên một vạn dân.

Công tác phát triển nguồn lực khoa học và công nghệ, đào tạo, bồi dưỡng, thu hút đội ngũ cán bộ khoa học kỹ thuật có năng lực, trình độ được quan tâm thực hiện. Tính đến năm 2023, trên địa bàn tỉnh Quảng Trị (cũ) có 13 tổ chức KH&CN (với tổng số 1.458 người, trong đó có 28 tiến sỹ, 236 thạc sỹ, 604 đại học, 453 cao đẳng và 137 trình độ khác), 07 doanh nghiệp KH&CN, gần 60 tổ chức, đơn vị khác và đội ngũ hơn 110 chuyên gia KH&CN ở các ngành, lĩnh vực chủ yếu tham gia vào hoạt động nghiên cứu triển khai trên địa bàn tỉnh. Trong thời gian vừa qua, đội ngũ cán bộ KH&CN của tỉnh đã phát huy tác dụng khá tích cực vào việc thúc đẩy phát triển KH&CN và gắn kết nghiên cứu với sản xuất và đời sống. Một số trung tâm, đơn vị sự nghiệp khoa học và công nghệ thuộc Sở Khoa học và Công nghệ giữ vai trò hạt nhân trong hệ thống tổ chức KH&CN của tỉnh, thu hút nguồn nhân lực KH&CN, chủ động liên kết và liên kết có hiệu quả với các cơ quan KH&CN bên ngoài.

Tỉnh đã triển khai thực hiện việc tổ chức đào tạo, bồi dưỡng về chuyển đổi số trên nền tảng trực tuyến MOOCs năm 2025; đợt 1 năm 2025 (thời gian từ tháng 3 đến tháng 5/2025) cho 03 đối tượng: (1) CBCCVC, thành viên Tổ CNS cộng đồng và Đề án 06, người dân; (2) Cán bộ, đoàn viên, hội viên đoàn thể CT-XH; (3) Người lao động trong doanh nghiệp, hợp tác xã.

3.3. Kết quả phát triển hạ tầng KH&CN thuộc phạm vi được giao quản lý bao gồm: Khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, khu công nghệ thông tin tập trung; phòng thí nghiệm trọng điểm; hạ tầng số; hạ tầng thông tin KH&CN; tăng cường tiềm lực cho các tổ chức KH&CN

Về đầu tư phát triển tiềm lực khoa học và công nghệ: Trong giai đoạn 2021-2025, Tỉnh Quảng Bình đã chú trọng đầu tư ngân sách nhà nước chi cho hoạt động KH&CN trên địa bàn tỉnh với tổng kinh phí là 228.223 triệu đồng (trong đó: kinh phí sự nghiệp KH&CN là 149.453 triệu đồng chiếm 65,5%, kinh phí đầu tư phát triển là 78.770 triệu đồng cho 13 dự án chiếm 34,5%). Trong đó, đã chú trọng đầu tư các trang thiết bị phục vụ chuyển giao, ứng dụng tiến bộ kỹ thuật, kiểm định, thử nghiệm đất, phân bón, giống, vật tư nông lâm nghiệp; chuyển giao, phát triển công nghệ sinh học, lưu trữ quỹ gen; trang thiết bị công nghệ hiện đại phục vụ hoạt động dạy học và đào tạo nghề, chăm sóc sức khỏe cộng đồng; công nghệ thông tin, công nghệ nuôi trồng, đánh bắt thủy hải sản, công nghệ sản xuất gạch Tuynen, công nghệ nuôi bò giống 3B... Bước đầu hình thành hệ thống các cơ quan nghiên cứu, chuyển giao, ứng dụng khoa học và công nghệ trên lĩnh vực nông, lâm, nghiệp, chăn nuôi, thủy sản.

Hệ thống cơ sở vật chất, trang thiết bị, trung tâm nghiên cứu, thí nghiệm, kiểm nghiệm, kiểm định, công nghệ thông tin được quan tâm đầu tư xây dựng,

từng bước đáp ứng được yêu cầu quản lý nhà nước về KH&CN và phục vụ các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Quảng Trị (cũ). Giai đoạn 2022 – 2024, UBND tỉnh Quảng Trị (cũ) phân bổ kinh phí thuộc kế hoạch đầu tư công nguồn vốn ngân sách địa phương để triển khai dự án “Đầu tư thiết bị đo lường thử nghiệm và Công nghệ sinh học giai đoạn 1” và dự án “Đầu tư thiết bị đo lường, thử nghiệm và công nghệ sinh học giai đoạn 2”.

II. KHÓ KHĂN, VƯỚNG MẮC

- Tiềm lực khoa học và công nghệ được của tỉnh chưa đáp ứng yêu cầu phát triển, năng lực khoa học và công nghệ còn hạn chế. Đầu tư ngân sách nhà nước cho lĩnh vực khoa học và công nghệ chiếm tỷ trọng thấp, bình quân chiếm 0,2 - 0,5% trong tổng chi ngân sách hàng năm của tỉnh, về cơ bản không bảo đảm “mức đầu tư từ NSNN cho KH&CN không dưới 2% tổng chi NSNN hàng năm” theo quy định của Luật KH&CN và các Nghị quyết của Quốc hội. Việc huy động nguồn vốn từ xã hội cho khoa học và công nghệ còn thấp, đặc biệt là đầu tư từ khu vực doanh nghiệp; chưa hình thành được quỹ phát triển khoa học và công nghệ. Trang thiết bị của các phòng thí nghiệm còn thiếu, chưa đồng bộ. Chưa có các trung tâm nghiên cứu khoa học và công nghệ phù hợp tiêu chuẩn quốc tế.

- Hành lang pháp lý về khoa học và công nghệ còn thiếu, chưa chặt chẽ, thiếu đồng bộ gây khó khăn trong quá trình triển khai thực hiện, đặc biệt là cơ chế, chính sách hỗ trợ doanh nghiệp triển khai nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao và đổi mới công nghệ chưa đủ mạnh, doanh nghiệp tiếp cận chính sách của nhà nước, của tỉnh còn ít và khó khăn.

- Nguồn nhân lực khoa học và công nghệ của tỉnh chất lượng chưa cao, thiếu cán bộ, chuyên gia giỏi, đầu ngành trong các lĩnh vực chuyên sâu, đặc biệt là lĩnh vực khoa học và công nghệ mới, cán bộ có khả năng tổ chức thực hiện những chương trình, dự án nghiên cứu lớn; chính sách khuyến khích, thu hút, đãi ngộ cán bộ khoa học công nghệ, cán bộ có trình độ cao về công tác tại tỉnh còn nhiều vướng mắc, chưa đủ sức hấp dẫn.

- Thị trường khoa học và công nghệ mới được hình thành. Hoạt động chuyển giao công nghệ và lưu thông kết quả nghiên cứu khoa học và công nghệ còn hạn chế do thiếu các tổ chức trung gian, môi giới, các quy định pháp lý cần thiết, đặc biệt là hệ thống bảo hộ hữu hiệu quyền sở hữu trí tuệ. Trình độ công nghệ của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh chưa cao, chưa có nhiều công nghệ hiện đại. Hợp tác quốc tế trong lĩnh vực khoa học và công nghệ ở các ngành, địa phương chưa được chú trọng.

- Hạ tầng công nghệ thông tin phục vụ chuyển đổi số của nhiều cơ quan, đơn vị chưa bảo đảm; một bộ phận người dân và doanh nghiệp chưa quan tâm nhiều về thực hiện dịch vụ công toàn trình; ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI), công nghệ mới còn hạn chế. Lực lượng cán bộ, công chức, viên chức chuyên trách, kiêm nhiệm về CNTT, chuyển đổi số, an toàn thông tin mạng của các ngành, cơ

quan, đơn vị còn hạn chế. Hạ tầng mạng kết nối internet băng rộng tại một số địa bàn miền núi, vùng sâu, vùng xa chưa được phủ toàn diện hoặc chưa bảo đảm chất lượng. Việc triển khai xây dựng, phát triển các cơ sở dữ liệu, làm giàu dữ liệu số ở nhiều chuyên ngành, lĩnh vực còn gặp khó khăn.

- Số lượng doanh nghiệp công nghệ số tại tỉnh rất ít; phần lớn doanh nghiệp có quy mô nhỏ, tiềm lực hạn chế. Việc thu hút đầu tư vào công nghiệp công nghệ thông tin, khu công nghệ cao còn gặp nhiều vướng mắc, đến nay chưa hình thành được khu công nghệ chuyên biệt.

III. KẾ HOẠCH DỰ TOÁN NGÂN SÁCH KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ, ĐỔI MỚI SÁNG TẠO VÀ CHUYỂN ĐỔI SỐ NĂM 2026

1. Căn cứ

- Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia; Nghị quyết số 03/NQ-CP ngày 09/01/2025 và Nghị quyết số 71/NQ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW;

- Nghị quyết số 193/2025/QH15 ngày 19/02/2025 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc biệt tạo đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia;

- Nghị quyết số 70/2025/UBTVQH15 ngày 07/02/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn NSNN giai đoạn 2026-2030;

- Luật Ngân sách Nhà nước (sửa đổi) số 89/2025/QH15; - Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15, Luật số 90/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; Luật Đầu tư; Luật Đầu tư công; Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

- Luật Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo số 93/2025/QH15;

- Luật Chuyển giao công nghệ số 07/2017/QH14; - Luật Công nghệ cao số 21/2008/QH12;

- Luật Công nghiệp công nghệ số số 71/2025/QH15;

- Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật số 68/2006/QH11, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật số 70/2025/QH15;

- Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa số 05/2007/QH12, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa số 78/2025/QH15;

- Luật Năng lượng nguyên tử số 18/2008/QH12, Luật Năng lượng nguyên tử (sửa đổi);

- Luật Đo lường số 04/2011/QH13;
- Luật Công nghệ thông tin số 67/2006/QH11;
- Nghị quyết số 03/NQ-CP ngày 09/01/2025 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia và Nghị quyết số 71/NQ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung cập nhật Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW;
- Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08/4/2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công và dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định này;
- Các chiến lược, chương trình, đề án bao gồm:
 - (i) Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021-2030, Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2026-2030 và định hướng kế hoạch tài chính quốc gia giai đoạn 2026-2030;
 - (ii) Chiến lược phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đến năm 2030 (Quyết định số 569/QĐ-TTg ngày 11/5/2022);
 - (iii) Chiến lược quốc gia về nghiên cứu, phát triển và ứng dụng trí tuệ nhân tạo đến năm 2030 (Quyết định số 127/QĐ-TTg ngày 26/01/2021);
 - (iv) Chiến lược dữ liệu quốc gia đến năm 2030 (Quyết định số 142/QĐ-TTg ngày 02/02/2024);
 - (v) Chiến lược phát triển công nghiệp bán dẫn Việt Nam đến năm 2030 và tầm nhìn 2050 (Quyết định số 1018/QĐ-TTg ngày 21/9/2024);
 - (vi) Chiến lược phát triển Chính phủ điện tử hướng tới Chính phủ số giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030 (Quyết định số 942/QĐ-TTg ngày 15/6/2021);
 - (vii) Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 (Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020);
 - (viii) Đề án "Nâng cao nhận thức, phổ cập kỹ năng và phát triển nguồn nhân lực chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030" (Quyết định số 146/QĐ-TTg ngày 28/01/2022);
 - (ix) Đề án "Tuyên truyền, phổ biến, nâng cao chất lượng về cung cấp và sử dụng hiệu quả dịch vụ công trực tuyến đến năm 2025, định hướng đến năm 2030" (Quyết định số 1588/QĐ-TTg ngày 17/12/2024);
 - (x) Đề án "Thúc đẩy chuyển giao, làm chủ và phát triển công nghệ từ nước ngoài vào Việt Nam trong các ngành, lĩnh vực ưu tiên giai đoạn đến năm 2025, định hướng đến năm 2030" (Quyết định số 1851/QĐ-TTg ngày 27/12/2018 và Quyết định số 138/QĐ-TTg ngày 26/01/2022);

(xi) Chương trình “Đẩy mạnh truyền thông thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22 tháng 12 năm 2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia đến năm 2030” (Quyết định số 1169/QĐ-TTg ngày 16/6/2025);

(xii) Chương trình phát triển sản phẩm quốc gia đến năm 2030 (Quyết định số 157/QĐ-TTg ngày 1/2/2021);

(xiii) Chương trình quốc gia phát triển công nghệ cao đến năm 2030 (Quyết định 130/QĐ-TTg ngày 27/1/2021);

(xiv) Chương trình Đổi mới công nghệ quốc gia đến năm 2030 (Quyết định số 118/QĐ-TTg ngày 25/01/2025);

(xv) Chương trình phát triển thị trường khoa học và công nghệ quốc gia đến năm 2030 (Quyết định số 1158/QĐ-TTg ngày 13/7/2021);

(xvi) Chương trình quốc gia hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa giai đoạn 2021 - 2030 (Quyết định 1322/QĐ-TTg ngày 31/8/2020);

(xvii) Chương trình phát triển tài sản trí tuệ đến năm 2030 (Quyết định 2205/QĐ-TTg ngày 24/12/2020);

- Chỉ thị số 25/CT-TTg ngày 05/10/2023 của Thủ tướng Chính phủ về phát triển thị trường KH&CN đồng bộ, hiệu quả, hiện đại và hội nhập; Chỉ thị số 14/CT-TTg ngày 28/5/2025 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2026;

- Thông tư số 56/2025/TT-BTC ngày 25/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2026 và kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2026-2028;

- Công văn số 8324/BTC-TH ngày 13/6/2025 của Bộ Tài chính về xây dựng kế hoạch đầu tư công năm 2026. s

2. Kế hoạch khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số năm 2026

2.1. Nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ

- Tập trung vào chọn công nghệ chọn giống cây trồng/ vật nuôi chất lượng cao, công nghệ xử lý, bảo quản nông sản, năng lượng tái tạo, IoT, AI, Big Data trong quản lý và tối ưu hóa sản xuất. Phát triển mô hình nông nghiệp tuần hoàn, hữu cơ, kết hợp dịch vụ như du lịch trải nghiệm hoặc tái chế phụ phẩm nông sản..

- Ứng dụng công nghệ số: IoT, Big Data, AI trong các ngành, lĩnh vực trọng điểm của tỉnh về phát triển kinh tế: nông nghiệp, công nghiệp, du lịch, xuất nhập khẩu, thương mại, và logistics.... phát triển xã hội: y tế, giáo dục, an ninh, an toàn xã hội.

- Tăng cường đầu tư xây dựng và phát triển tiềm lực khoa học và công nghệ

theo hướng hiện đại, đồng bộ, đáp ứng yêu cầu của sản xuất kinh doanh và đời sống xã hội. Đẩy mạnh công nghệ chiến lược, chuyển đổi số, chuyển đổi xanh; tăng cường ứng dụng, chuyển giao khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; đưa khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo thực sự trở thành động lực chủ yếu thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội nhanh và bền vững. Phát triển đồng bộ các lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn, khoa học tự nhiên, khoa học kỹ thuật và công nghệ, bảo đảm cung cấp luận cứ khoa học cho hoạch định đường lối, chủ trương, chính sách phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Chủ động, đẩy mạnh nghiên cứu phát triển công nghệ cao, công nghệ mới, tiên tiến, công nghệ sạch, công nghệ sinh học, công nghệ số, tự động hóa, vật liệu mới.

2.2. Công tác quản lý nhà nước về công nghệ, an toàn bức xạ và hạt nhân, sở hữu trí tuệ

a. Quản lý công nghệ

- Tăng cường tuyên truyền các cơ chế chính sách đổi mới công nghệ của Nhà nước đến doanh nghiệp. Quản lý hoạt động chuyển giao công nghệ trên địa bàn tỉnh. Thẩm định công nghệ các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh theo hướng dẫn tại Nghị định số 76/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật chuyển giao công nghệ và Thông tư 03/2016/TT-BKHCN ngày 30/3/2016 quy định về hồ sơ, nội dung và quy trình thủ tục thẩm định cơ sở khoa học của chương trình phát triển kinh tế xã hội, thẩm định công nghệ của dự án đầu tư. Ưu tiên phát triển các công nghệ 4.0 (trí tuệ nhân tạo, IoT, Blockchain, in 3D, Big data,...); công nghệ cao; công nghệ tự động hóa quy trình sản xuất sản phẩm, nâng cao năng suất, chất lượng của sản phẩm công nghiệp; nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp sinh thái, hữu cơ, thích ứng với biến đổi khí hậu; ứng dụng công nghệ thông tin, ứng dụng chính quyền điện tử...

- Tham gia đánh giá trình độ công nghệ trong các ngành sản xuất theo hướng dẫn tại Thông tư 17/2019/TT-BKHCN của Bộ Khoa học và Công nghệ ngày 10/12/2019 về hướng dẫn đánh giá trình độ và năng lực công nghệ sản xuất.

b. An toàn bức xạ

- Tổ chức thực hiện các quy hoạch, kế hoạch, chương trình, dự án và các biện pháp để thúc đẩy ứng dụng bức xạ và đồng vị phóng xạ phục vụ phát triển kinh tế - xã hội.

- Tổ chức lớp tập huấn kiến thức về an toàn bức xạ trong y tế và công nghiệp định kỳ cho các nhân viên bức xạ trên địa bàn tỉnh.

- Thực hiện kiểm tra định kỳ hằng năm các cơ sở có sử dụng thiết bị bức xạ và nguồn phóng xạ trên địa bàn tỉnh.

- Xác nhận khai báo, thẩm định hồ sơ xin cấp giấy phép và gia hạn giấy phép của các cơ sở sử dụng thiết bị bức xạ và nguồn phóng xạ. Đảm bảo 100%

thiết bị X - quang chẩn đoán trong y tế được cấp phép.

- Tham gia các lớp tập huấn, đào tạo do Cục An toàn bức xạ và hạt nhân tổ chức cho cán bộ quản lý nhà nước về an toàn bức xạ và hạt nhân.

- Thực hiện các nhiệm vụ về quan trắc phóng xạ môi trường trên địa bàn tỉnh.

c. Sở hữu trí tuệ

- Thúc đẩy triển khai Chiến lược SHTT và Chương trình phát triển tài sản trí tuệ; hỗ trợ các chủ thể triển khai, quản lý tài sản trí tuệ phù hợp với chính quyền địa phương 02 cấp.

- Tuyên truyền, tập huấn, nâng cao nhận thức và năng lực về SHTT nhằm khuyến khích đổi mới sáng tạo, hình thành văn hoá SHTT trong xã hội.

- Hướng dẫn, hỗ trợ đăng ký bảo hộ cho các sản phẩm, kết quả nghiên cứu khoa học, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; tư vấn hỗ trợ các doanh nghiệp tư nhân đăng ký bảo hộ, bảo vệ quyền SHTT; Hỗ trợ đăng ký bảo hộ, quản lý, phát triển tài sản trí tuệ cho các sản phẩm nông nghiệp, sản phẩm OCOP.

- Triển khai các hoạt động theo dõi, đánh giá hoạt động thương mại hoá sáng chế và đánh giá mức độ đóng góp của các tài sản trí tuệ đã được thương mại hoá đối với sự phát triển kinh tế - xã hội.

2.3. Công tác Tiêu chuẩn - Đo lường - Chất lượng

- Triển khai thực hiện Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật, Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa và các văn bản hướng dẫn Luật.

- Đẩy mạnh hoạt động phổ biến, triển khai áp dụng hệ thống quản lý chất lượng và các giải pháp công cụ về quản lý chất lượng trong các doanh nghiệp. Hướng dẫn và hỗ trợ kỹ thuật, giúp đỡ các doanh nghiệp trong công tác TC-ĐL-CL nhằm nâng cao năng suất, chất lượng tăng sức cạnh tranh để hội nhập kinh tế thế giới.

- Tăng cường công tác kiểm tra về TC-ĐL-CL, quản lý tốt chất lượng các sản phẩm hàng hóa trong sản xuất và lưu thông nhằm phát hiện, ngăn chặn kịp thời việc sản xuất và lưu thông hàng giả, hàng kém chất lượng và các hành vi gian lận về đo lường và vi phạm về nhãn hàng hóa. Tập trung quản lý tốt các sản phẩm thuộc diện công bố hợp chuẩn, hợp quy.

- Phát huy tốt năng lực kiểm định, hiệu chuẩn phương tiện đo lường, triển khai kiểm định tại các huyện, trung tâm thương mại, vùng sâu vùng xa; đẩy mạnh công tác hiệu chuẩn phương tiện đo cho các doanh nghiệp sản xuất, đáp ứng tốt nhu cầu về kiểm định và hiệu chuẩn.

- Đẩy mạnh hoạt động thử nghiệm, mở rộng phạm vi, phép thử được công nhận VILAS, xin chỉ định phòng thử nghiệm đối với các phép thử đã được công

nhận VILAS để thử nghiệm phục vụ công tác quản lý.

- Khai thác tốt cơ sở vật chất kỹ thuật hiện có, đào tạo mở rộng và nâng cao năng lực, trình độ chuyên môn, mở rộng khả năng phạm vi kiểm định, thử nghiệm được công nhận và chỉ định nhằm phục vụ tốt yêu cầu quản lý nhà nước về TCĐLCL của địa phương cũng như các yêu cầu khác của các cơ quan Nhà nước về giám định, trọng tài giải quyết tranh chấp phục vụ tốt các hoạt động sự nghiệp kinh tế, xã hội.

- Tăng cường công tác phối hợp với các sở, ban, ngành có liên quan trong công tác quản lý Nhà nước về TC-ĐL-CL.

2.4. Chuyển đổi số

- Tiếp tục tham mưu Tỉnh ủy, UBND tỉnh lãnh đạo, chỉ đạo các cấp ủy, tổ chức đảng, cơ quan, đơn vị, địa phương xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện có hiệu quả các nhiệm vụ, giải pháp của Nghị quyết số 57-NQ/TW của Bộ Chính trị, Quyết định số 204-QĐ/TW của Ban Bí thư, Nghị quyết số 71-NQ/CP của Chính phủ, các chương trình, kế hoạch, kế hoạch hành động của Ban Thường vụ Tỉnh ủy, UBND tỉnh về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, chuyển đổi số trong các cơ quan đảng.

- Triển khai có hiệu quả phong trào “Bình dân học vụ số”; có giải pháp hiệu quả để trang bị kỹ năng ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong giao dịch, thực hiện thủ tục hành chính cho người dân. Đẩy mạnh công tác đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ đội ngũ cán bộ khoa học công nghệ; phát triển, trọng dụng nhân lực chất lượng cao đáp ứng yêu cầu phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh.

- Tiếp tục hoàn thiện hạ tầng số phục vụ công tác chuyển đổi số của tỉnh, đáp ứng các yêu cầu thực tế: Nâng cấp Trung tâm tích hợp dữ liệu của tỉnh; xây dựng hệ thống mạng diện rộng cho toàn tỉnh; xây dựng các tuyến truyền dẫn, phát triển hạ tầng thông tin di động 5G, 6G; xây dựng nền tảng phần mềm và kho dữ liệu chuyên ngành cấp sở, ngành, cấp huyện, thành phố, kết nối vào kho dữ liệu dùng chung và các kho dữ liệu chuyên ngành. Nâng cao tỷ lệ thực hiện dịch vụ công toàn trình; phát triển kinh tế số, xã hội số, tăng tỷ trọng kinh tế số trong phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Triển khai các giải pháp để tối ưu hóa các chức năng của phần mềm, nâng cao khả năng tái sử dụng kết quả giải quyết thủ tục đã được số hóa.

- Triển khai có hiệu quả Kế hoạch nâng cao chất lượng cung cấp dịch vụ công trực tuyến và thực hiện thủ tục hành chính không phụ thuộc vào địa giới hành chính trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2025-2026; xây dựng Kế hoạch phát triển hạ tầng phục vụ chuyển đổi số, gia tăng tỷ lệ phủ sóng 5G trên phạm vi toàn tỉnh; xây dựng Chương trình/dự án/đề án về chuyển đổi số mang tính đột phá của ngành, lĩnh vực, địa phương có lợi thế, giai đoạn 2026-2030.

- Tập trung rà soát, cập nhật, tổ chức lại các nền tảng số, các hệ thống thông tin; rà soát, công tác bảo đảm hạ tầng kỹ thuật Trung tâm dữ liệu điện tử và Hệ thống hội nghị trực tuyến của tỉnh, xây dựng phương án điều chỉnh, hợp nhất hạ tầng kỹ thuật đảm bảo đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số trong quá trình sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình chính quyền địa phương 2 cấp. Ưu tiên hoàn thành việc số hóa hồ sơ, tài liệu cấp huyện, cấp xã để bàn giao trước khi tổ chức, bộ máy mới đi vào hoạt động, dữ liệu sau khi được số hóa cần được làm sạch và đưa vào khai thác, sử dụng ngay sau khi kết thúc mô hình cấp huyện.

- Nghiên cứu, đề xuất cơ chế, chính sách đặc thù để thu hút, tuyển dụng, giữ chân nhân lực về khoa học, công nghệ, chuyển đổi số làm việc trong các cơ quan nhà nước và bố trí, sắp xếp, đảm bảo nguồn nhân lực cho các cơ quan chuyên trách trong triển khai thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW, Nghị quyết số 71/NQ-CP. Xây dựng cộng đồng khởi nghiệp thúc đẩy kinh tế chia sẻ thông qua việc sử dụng các nền tảng số, thành lập các vườn ươm hỗ trợ doanh nghiệp khởi nghiệp, trong đó, các doanh nghiệp phải có sự chuẩn bị về nguồn cung, đào tạo nhân lực và xây dựng niềm tin.

2.5. Công tác thông tin và thống kê KH&CN

- Thực hiện tốt công tác thống kê và tư liệu KH&CN phục vụ lãnh đạo, quản lý, nghiên cứu, đào tạo, sản xuất, kinh doanh và phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương. Tổ chức và phát triển nguồn tin KH&CN của địa phương; tham gia xây dựng và khai thác cơ sở dữ liệu quốc gia về KH&CN; xây dựng và cập nhật, bổ sung cơ sở dữ liệu thuộc các lĩnh vực kinh tế - xã hội của các ban, ngành trong tỉnh vào thư viện điện tử của Trung tâm, bổ sung đầu sách, tạp chí và tư liệu thành văn; biên tập và xuất bản các đầu sách về KH&CN.

- Thực hiện tốt việc đăng ký và lưu giữ kết quả thực hiện nhiệm vụ KH&CN theo quy định tại Nghị định số 11/2014/NĐ-CP ngày 18/02/2014 của Chính phủ và Thông tư số 14/2014/TT-BKHCN ngày 11/06/2014 của Bộ KH&CN.

- Hướng dẫn và tổ chức thực hiện chế độ báo cáo thống kê cơ sở, báo cáo thống kê tổng hợp về KH&CN tại địa phương.

- Phát triển nguồn tin, hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu chuyên ngành về thông tin, thống kê KH&CN, ĐMST kết nối liên ngành liên vùng phục vụ hoạch định chính sách và lãnh đạo quản lý.

- Ứng dụng công nghệ AI trong phân tích và dự báo thông tin KH&CN, ĐMST.

2.6. Công tác ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ

- Đẩy mạnh công tác ứng dụng tiến bộ KH&CN vào đời sống sản xuất, đặc biệt là lĩnh vực nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, ngành nghề nông thôn, miền

núi. Chú trọng nghiên cứu và ứng dụng các kết quả nghiên cứu về giống cây trồng, vật nuôi phục vụ yêu cầu nâng cao giá trị sản phẩm hàng hóa, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, cơ cấu ngành kinh tế. Xây dựng mô hình trình diễn ứng dụng tiến bộ kỹ thuật nhằm phát triển kinh tế - xã hội vùng nông thôn, miền núi và vùng ven biển phục vụ xóa đói giảm nghèo.

- Đầu tư tập trung phát triển các Trại thực nghiệm thành mô hình nghiên cứu và ứng dụng, sản xuất thử nghiệm các sản phẩm ứng dụng công nghệ sinh học, đặc biệt là công nghệ vi sinh với phương án sản xuất kinh doanh gắn liền thị trường như: sản xuất các chế phẩm sinh học ứng dụng trong sản xuất phân bón vi sinh, thuốc bảo vệ thực vật, thức ăn chăn nuôi, thú ý, nuôi trồng thủy sản, xử lý môi trường...; phân bón hữu cơ vi sinh, rau an toàn, hóa chất lượng cao, một số giống thủy sản và giống cây lâm nghiệp.

- Tổ chức nhân rộng kết quả các đề tài, dự án KH&CN theo kiểu mở rộng quy mô sản xuất, hoàn thiện khâu chế biến và phát triển thị trường; Tiếp tục sản xuất và mở rộng thị trường tiêu thụ các chế phẩm sinh học phục vụ trong sản xuất nông nghiệp và xử lý môi trường.

2.7. Xây dựng tiềm lực, hợp tác về khoa học và công nghệ

- Tăng cường xây dựng cơ sở vật chất và phát triển tiềm lực KHCN phục vụ tốt công tác quản lý Nhà nước về KH&CN, tiêu chuẩn đo lường chất lượng, kiểm soát an toàn bức xạ hạt nhân...

- Tiếp tục nghiên cứu và huy động đa dạng các nguồn đầu tư cho KH&CN, tăng dần tỷ lệ đầu tư ngoài nguồn ngân sách nhà nước cho KH&CN đặc biệt là từ doanh nghiệp, các sở, ban, ngành và hoạt động KH&CN của các huyện, nhằm thúc đẩy tiến bộ KH&CN, ứng dụng thành quả KH&CN vào sản xuất và đời sống.

- Tiếp tục triển khai thực hiện quy hoạch mạng lưới tổ chức khoa học và công nghệ công lập thuộc thẩm quyền quản lý; Xây dựng lộ trình hình thành trung tâm đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp đổi mới sáng tạo công lập từ việc kiện toàn tổ chức đối với các tổ chức khoa học và công nghệ công lập, đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh. Tăng số lượng nhân lực nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ (quy đổi toàn thời gian); đẩy mạnh phân cấp, phân quyền theo hướng tăng tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm của tổ chức KH&CN trong việc sử dụng, trọng dụng nhân lực KH&CN; đẩy mạnh thu hút, trọng dụng, đào tạo, bồi dưỡng nhân tài hoạt động KH&CN; tăng cường xây dựng, đào tạo và phát triển đội ngũ cán bộ triển khai công tác đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp đổi mới sáng tạo; khuyến khích cán bộ hoạt động KH&CN nâng cao trình độ chuyên môn thông qua các chương trình học bổng liên kết giữa các tổ chức hoặc nhiệm vụ KH&CN.

- Đẩy mạnh việc thực hiện chính sách trọng dụng, thu hút, đào tạo nhân lực KH&CN; Cử cán bộ tham gia các đào tạo, bồi dưỡng nhân lực ngành KH&CN; bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành

KH&CN; đào tạo, bồi dưỡng theo Đề án đào tạo, bồi dưỡng nhân lực KH&CN ở trong nước và nước ngoài bằng ngân sách nhà nước.

3. Dự toán ngân sách KH, CN, ĐMST&CĐS năm 2026

Dự kiến tổng kinh phí thực hiện: **258.893 triệu đồng**

Trong đó:

- Chi thường xuyên: 85.893 triệu đồng.
- Chi đầu tư phát triển: 173.000 triệu đồng.

(Chi tiết có phụ lục kèm theo)

Trên đây là Kế hoạch và dự toán khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị./.

Nơi nhận:

- Bộ Khoa học và Công nghệ;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Sở KH&CN, Sở TC;
- CVP, các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KGXV.Ph

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Hoàng Xuân Tân